

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Quế	Chủ tịch	(Bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngày 19 tháng 06 năm 2017, bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Ông Đinh Đức Hiền	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2017)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Phó Chủ tịch	
Bà Đào Thị Đàm	Phó Chủ tịch	
Ông Tô Ngọc Hoàng	Thành viên	
Ông Cao Quang Duyệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Vandara Din	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Ngọc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Trọng Hiệt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 19 tháng 04 năm 2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Tịnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Minh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)
Ông Hoàng Nam Long	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 08 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 30 tháng 08 năm 2017, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 882/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN ngày 22 tháng 03 năm 2017 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng Xây dựng Quảng Ninh, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã hoàn thành toàn bộ và đưa vào sử dụng Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Tuy nhiên, Công ty mới tạm tăng tài sản cố định một số hạng mục, phần còn lại Công ty chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá: 219,5 tỷ đồng, trong đó 76,6 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" và 142,9 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" chi tiết phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn. Tổng số chi phí khấu hao đang trích thiếu tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 15,4 tỷ đồng. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, tổng chi phí khấu hao trích thiếu trong kỳ tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 5,4 tỷ đồng và số chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa vẫn đang tiếp tục vốn hóa vào Dự án tương ứng là 4,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 chỉ tiêu "Tài sản cố định hữu hình" (mã số 221) đang phản ánh thiếu 198,7 tỷ đồng, chỉ tiêu "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và chỉ tiêu "Phải thu khác" đang phản ánh thừa tương ứng 81,1 tỷ đồng và 142,9 tỷ đồng, chỉ tiêu "Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đang phản ánh thừa 9,9 tỷ đồng.

Tại thuyết minh số 12, Công ty đang trình bày số tiền phạt chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế Quảng Ninh số tiền: 6.481.533.600 đồng trên khoản mục chi phí trả trước và chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Điều này dẫn đến chi tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” (mã số 151) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 và chi tiêu “Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 cùng đang phản ánh thừa 6.481.533.600 đồng.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ theo quy định. Theo ước tính của chúng tôi, Công ty chưa phản ánh 10.023.308.063 đồng lỗ chênh lệch tỷ giá trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Điều này dẫn đến chi tiêu “Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đang phản ánh thừa và chi tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 đang phản ánh thiếu cùng giá trị 10.023.308.063 đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2017, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 341,7 tỷ đồng; lỗ lũy kế đến 30/06/2017 là 90,7 tỷ đồng. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		615.742.830.391	837.119.037.524
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.247.207.940	7.996.223.758
111 1. Tiền		8.247.207.940	7.996.223.758
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		321.415.696.179	471.641.425.851
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	152.697.584.704	198.331.165.427
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.785.680.758	3.117.151.720
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		400.000.000	3.380.817.768
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	7	164.532.430.717	266.812.290.936
140 IV. Hàng tồn kho	8	209.298.700.474	302.685.440.865
141 1. Hàng tồn kho		209.298.700.474	302.685.440.865
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		76.781.225.798	54.795.947.050
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	52.319.346.711	41.015.775.494
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.665.794.462	13.780.171.556
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	796.084.625	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.116.005.327.064	1.187.339.868.026
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		859.452.098	5.087.782.626
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	859.452.098	5.087.782.626
220 II. Tài sản cố định		904.171.909.999	954.055.325.243
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	901.934.118.710	951.729.735.036
222 - Nguyên giá		1.666.964.905.728	1.798.253.382.388
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(765.030.787.018)	(846.523.647.352)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	2.237.791.289	2.325.590.207
228 - Nguyên giá		8.935.073.048	9.259.899.004
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(6.697.281.759)	(6.934.308.797)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	149.353.982.138	151.202.968.187
241 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		68.067.229.336	61.835.416.150
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		81.286.752.802	89.367.552.037
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	25.004.798.540	2.446.064.290
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.702.898.540	1.931.064.290
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		19.301.900.000	515.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		36.615.184.289	74.547.727.680
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.573.246.107	74.505.789.498
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		41.938.182	41.938.182
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.731.748.157.455	2.024.458.905.550

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.558.544.287.160	1.882.416.444.689
310 I. Nợ ngắn hạn		957.455.242.833	1.010.204.675.404
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	231.709.649.955	303.132.257.137
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	158.864.736.604	12.798.987.929
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.512.678.577	23.488.414.121
314 4. Phải trả người lao động		8.876.222.306	12.265.161.000
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.698.510.250	4.812.397.999
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	596.543.182	350.886.364
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	18	31.404.802.964	138.273.159.520
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	493.761.852.287	514.853.317.213
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.246.708	230.094.121
330 II. Nợ dài hạn		601.089.044.327	872.211.769.285
331 1. Phải trả người bán dài hạn	14	7.953.181.110	8.932.561.110
332 2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	50.309.182.645	50.309.182.645
336 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	39.567.913.025	39.404.132.617
337 4. Phải trả dài hạn khác	18	18.788.297.680	96.280.177.669
338 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	484.470.469.867	677.285.715.244
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		173.203.870.295	142.042.460.861
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	173.203.870.295	142.042.460.861
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		251.811.090.000	184.511.090.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		251.811.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.753.390.480	2.918.390.480
415 3. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		10.113.270.078	10.113.270.078
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(90.740.705.500)	(61.638.512.757)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(62.364.752.222)	3.323.781.226
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		(28.375.953.278)	(64.962.293.983)
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.161.216.201	8.032.614.024
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.731.748.157.455	2.024.458.905.550

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu
Quảng Ninh, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	437.931.343.213	420.844.289.415
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	1.035.962.099	824.845.936
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		436.895.381.114	420.019.443.479
11	4. Giá vốn hàng bán	24	345.001.819.792	382.109.329.995
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		91.893.561.322	37.910.113.484
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	32.326.115	1.630.177.451
22	7. Chi phí tài chính	26	30.692.165.552	37.951.341.024
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.800.588.722	35.556.392.949
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		67.808.131	(11.535.078)
25	9. Chi phí bán hàng	27	76.700.539.993	9.746.611.838
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	12.692.870.814	21.474.542.862
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(28.091.880.791)	(29.643.739.867)
31	12. Thu nhập khác	29	10.557.764.848	9.780.711.720
32	13. Chi phí khác	30	10.917.475.574	6.353.547.017
40	14. Lợi nhuận khác		(359.710.726)	3.427.164.703
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(28.451.591.517)	(26.216.575.164)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	372.867.555
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(28.451.591.517)	(26.589.442.719)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(28.375.953.278)	(27.367.692.525)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(75.638.239)	778.249.806
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.284)	(1.489)



Nguyễn Thị Tuyền

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(28.451.591.517)	(26.216.575.164)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	31.691.591.740	40.399.586.024
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.637.002.942
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.009.225.154)	11.535.078
06	- Chi phí lãi vay	28.800.588.722	35.556.392.949
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	31.031.363.791	51.387.941.829
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	67.381.575.378	(33.437.527.096)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả - (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(9.527.767.521)	55.679.804.178
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	26.574.537.148	(21.947.326.382)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(33.700.287.008)	(38.500.908.588)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(77.979.928)	(3.872.062.826)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	4.109.879.635
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(947.659.840)	(296.607.500)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	80.733.782.020	13.123.193.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(6.254.745.612)	(10.558.491.828)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	909.090.908	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(265.033.178)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.380.817.768	596.124.476
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.326.115	522.209.502
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.932.510.821)	(9.705.191.028)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	67.300.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	410.997.182.292	466.422.241.190
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(556.847.469.309)	(451.136.260.512)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(78.550.287.017)	15.285.980.678
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	250.984.182	18.703.982.900

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.996.223.758	13.549.002.959
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(3.734.486)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>8.247.207.940</u>	<u>32.249.251.373</u>

Nguyễn Thị Tuyền

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 08 năm 2017

Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 20 ngày 15 tháng 08 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 251.811.090.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi một tỷ, tám trăm mười một triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng), tương đương 25.181.109 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất khai thác than, chế biến xi măng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty có thay đổi cơ cấu sản xuất kinh doanh, hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và tiêu thụ xi măng. Doanh thu bán hàng tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do bán hàng theo phương thức ủy thác xuất khẩu, đồng thời chi phí vận chuyển, phí ủy thác xuất khẩu cũng tăng mạnh. Do vậy mặc dù tổng doanh thu bán hàng tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước nhưng Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh lại sụt giảm đáng kể so với kỳ trước.

Đến thời điểm 30/06/2017, Công ty đã hoàn thành thủ tục để chuyển Xi nghiệp Than Đông Triều và Xi nghiệp Than Uông Bí thành Công ty Cổ phần Sản xuất Than Đông Triều và Công ty Cổ phần Xi nghiệp Than Uông Bí.

2017
CÔNG
H NIÊN
IG KIẾ
AAS
VKIEM

Tại thời điểm 30/06/2017, lỗ lũy kế là 90.740.705.500 đồng, nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền là 341.712.412.442 đồng. Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng đến khả năng thanh toán hiện tại và khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty. Tuy nhiên Công ty đang có phương án phát hành Cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ nhằm tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn của Công ty, nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính (lãi vay) cho Công ty để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó Công ty đang có những Hợp đồng tiêu thụ xi măng lớn và hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty

- Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương mại

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40%	40%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	35,70%	35,70%	Xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản xuất than được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế sản phẩm than nguyên khai và mét lò đào, đối với xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với dự án bất động sản được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-15 năm
- Phương tiện vận tải	06-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	10-30 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	5.558.555.076	4.236.684.087
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.688.652.864	3.759.539.671
	<u>8.247.207.940</u>	<u>7.996.223.758</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

(Xem chi tiết Phụ lục 1)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

(Xem chi tiết Phụ lục 1)

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí	4.169.407.336	6.921.707.987
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	16.770.685.659	10.004.431.990
Ban quản lý các Công trình VHTT tỉnh Quảng Ninh	1.596.517.000	2.596.517.000
Công ty TNHH Tô Tây	-	20.445.888.912
Công ty TNHH Hưng King Việt Nam	61.056.804.191	26.267.052.213
Công ty TNHH Vật tư Tây Bắc	5.214.300.000	-
Phải thu các khách hàng khác	63.889.870.518	132.095.567.325
	152.697.584.704	198.331.165.427
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.257.582.515	28.297.419.456
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tô Tây	818.686.339	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tràng Duệ	1.000.000.000	-	-	-
Viện Quy hoạch và Thiết kế xây dựng Quảng Ninh	348.000.000	-	348.000.000	-
Ban quản lý dự án Công trình Thành phố Uông Bí	344.282.000	-	344.282.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	-	-	82.500.000	-
Các đối tượng khác	1.274.712.419	-	2.342.369.720	-
	3.785.680.758	-	3.117.151.720	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	305.578.122	-
Phải thu tiền vật tư A cấp	142.883.356.044	-	142.893.290.212	-
Phải thu khách hàng mua đất tiền sử dụng đất	3.619.889.581	-	3.619.889.581	-
Phải thu của người lao động tiền BHXH	478.780.640	-	412.545.862	-
Các đối tượng khác tạm ứng phục vụ sản xuất kinh doanh	14.394.693.225	-	115.874.755.847	-
Phải thu khác	3.155.711.227	-	3.706.231.312	-
	164.532.430.717	-	266.812.290.936	-
b) Dài hạn				
Phải thu tiền ký quỹ môi trường	859.452.098	-	1.916.938.409	-
Phải thu khấu hao, hợp đồng liên doanh	-	-	3.170.844.217	-
	859.452.098	-	5.087.782.626	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	159.280.586.377	-	159.358.939.283	-
Công cụ, dụng cụ	234.073.883	-	90.254.982	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.784.040.214	-	143.234.784.116	-
Hàng hóa	-	-	1.462.484	-
	209.298.700.474	-	302.685.440.865	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án khu dân cư Phương Nam	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352	1.221.529.352
Dự án khu tự xây Công nhân viên của Công ty tại Phương Nam	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562	3.584.552.562
Dự án khu đô thị và TTCN Yên Thanh	38.596.079.861	38.596.079.861	35.594.666.285	35.594.666.285
Dự án khu tự xây công nhân viên tại Hà Tu	9.861.805.358	9.861.805.358	8.661.220.479	8.661.220.479
Dự án khu đô thị Phường Bắc Sơn	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088	1.046.125.088
Dự án khai thác đất hoàn nguyên Bắc Sơn	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883	2.128.967.883
Dự án khu dân cư Cầu Sến mở rộng	6.760.357.611	6.760.357.611	6.760.357.611	6.760.357.611
Dự án Trung tâm thương mại Cầu Sến	747.566.326	747.566.326	709.248.029	709.248.029
Dự án Đồi lấp ghép	4.120.245.295	4.120.245.295	2.128.748.861	2.128.748.861
	68.067.229.336	68.067.229.336	61.835.416.150	61.835.416.150

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án đầu tư của Xí nghiệp Than Uông Bí	-	45.633.672
Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II (*)	76.613.182.104	76.613.182.104
Dự án mở rộng mỏ than Đông Trảng Bạch (khối nam)	-	12.572.372.625
Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II chi phí lãi vay sau khi dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng	4.514.000.000	-
Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch I	159.570.698	136.363.636
	81.286.752.802	89.367.552.037

(*) Theo quyết định số 605/QĐ - HĐQT ngày 20/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về việc phê duyệt tổng Dự án nâng công suất dây truyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II, với nội dung như sau: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư, giá trị tổng mức đầu tư: 647.412.145.000 đồng. Trong đó các hạng mục công trình thuộc dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng với giá trị là 453.389.188.041 đồng. Giá trị còn lại của Dự án với tổng giá trị ước tính là 219.506.472.316 đồng. Đến thời điểm 30/06/2017, toàn bộ tài sản đã đi vào sử dụng, tuy nhiên Công ty đang tiến hành quyết toán tổng thể dự án, chờ khi có kết quả quyết toán chính thức sẽ tiến hành kết chuyển toàn bộ giá trị dở dang còn lại ghi nhận tăng tài sản.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 02)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình khác của Công ty là các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, và chi phí khác liên quan đến khu Bắc Đông Tràng Bạch Nguyên giá đầu kỳ 9.259.899.004 đồng. Trong kỳ Công ty giảm tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao liên quan đến khu Bắc Đông Tràng Bạch số tiền 324.825.956 đồng do Công ty đánh giá không còn giá trị sử dụng. Nguyên giá tại thời điểm 30/06/2017 là 8.935.073.048 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2017 là 6.697.281.759 đồng; trong đó khấu hao trong kỳ là: 87.798.918 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	-	1.230.751.054
Chi phí sửa chữa nhà máy xi măng Lam Thạch II	28.568.035.926	25.962.821.095
Chi phí dự án khai thác mỏ sét Núi Na	6.553.133.134	6.553.133.134
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá Phương Nam	9.445.035.488	4.277.520.285
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	-	2.975.656.518
Bảo hiểm tài sản phân bổ ngắn hạn	-	8.330.004
Tiền thuê đất khu vực Uông Bí	1.271.608.563	-
Tiền chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	6.481.533.600	-
Các khoản khác	-	7.563.404
	<u>52.319.346.711</u>	<u>41.015.775.494</u>
b) Dài hạn		
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất dài hạn	-	62.128.084.025
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	-	95.516.406
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hành lang an toàn nổ mìn mỏ đá Phương Nam	9.421.864.736	9.908.348.162
Chi phí thăm dò khai thác mỏ đá Phương Nam	746.430.982	829.764.315
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Mỏ Núi Rùa	1.395.036.083	1.454.651.646
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy xi măng Lam Thạch II	24.959.713.388	-
Các khoản khác	50.200.918	89.424.944
	<u>36.573.246.107</u>	<u>74.505.789.498</u>

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 03)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	7.953.181.110	7.953.181.110	8.932.561.110	8.932.561.110
Công ty TNHH Hoàng Phúc	-	-	68.023.327	68.023.327
Công ty TNHH Tô Tây	-	-	42.049.759.857	42.049.759.857
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	7.710.557.600	7.710.557.600	12.310.557.600	12.310.557.600
Công ty TNHH Hưng King Việt Nam	37.320.463.789	37.320.463.789	24.046.491.975	24.046.491.975
Công ty Cổ phần Núi Rùa	15.913.842.905	15.913.842.905	25.798.250.246	25.798.250.246
Công ty TNHH SIAM VINA	11.394.060.576	11.394.060.576	-	-
Công ty TNHH Vận tải quốc tế TTG	46.151.745.433	46.151.745.433	-	-
Công ty Cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí	13.123.399.669	13.123.399.669	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	10.878.498.665	10.878.498.665	-	-
Công ty Cổ phần sản xuất Than Đông Triều	10.650.923.417	10.650.923.417	-	-
Phải trả các đối tượng khác	78.566.157.901	78.566.157.901	198.859.174.132	198.859.174.132
	239.662.831.065	239.662.831.065	312.064.818.247	312.064.818.247
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	231.709.649.955	231.709.649.955	303.132.257.137	303.132.257.137
Phải trả người bán dài hạn	7.953.181.110	7.953.181.110	8.932.561.110	8.932.561.110
	239.662.831.065	239.662.831.065	312.064.818.247	312.064.818.247
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	28.823.471.362	28.823.471.362	104.488.493.681	104.488.493.681

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quỳnh Hội	1.397.961.550	200.518.946
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Thiện	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Nam Phương	-	1.295.242.659
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	3.542.082.400	-
Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí	3.138.075.290	839.541.962
Công ty TNHH Thương mại Phúc Cường Ngân	-	1.043.056.129
Công ty TNHH Tô Tây	116.283.195.505	-
Công ty TNHH SIAM VINA	12.975.442.720	-
Nguyễn Minh Thắng	-	1.005.896.000
Nguyễn Thị Lân	-	1.000.000.000
Phạm Anh Hào	4.260.625.000	-
Đặng Thị Phương	2.868.938.895	-
Các khách hàng khác	12.798.415.244	5.814.732.233
	<u>158.864.736.604</u>	<u>12.798.987.929</u>
b) Dài hạn		
Công ty Cổ phần Núi Rùa	50.309.182.645	50.309.182.645
	<u>50.309.182.645</u>	<u>50.309.182.645</u>
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
	<u>129.258.638.225</u>	<u>-</u>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.698.510.250	2.159.558.536
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	-	2.652.839.463
	<u>1.698.510.250</u>	<u>4.812.397.999</u>

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	481.601.671	560.777.771
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	4.419.497.809	6.238.884.734
Lợi nhuận phải trả cho bên liên doanh	-	508.800.421
Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước	5.857.325.017	5.857.325.017
Phải trả theo quy chế khoán của Công ty Công ty Cổ phần Sản xuất Than Đông Triều	5.795.782.292	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp Than Uông Bí	5.540.215.949	-
Tiền ủng hộ các quỹ	193.670.000	225.620.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	156.437.115
Chi phí lãi vay phải trả của Xi nghiệp Than Đông Triều	-	591.084.300
Cổ đông nộp tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi nghiệp Than Uông Bí	-	14.238.000.000
Phải trả của Xi nghiệp Than Uông Bí	-	4.837.376.374
Các khoản phải trả chưa quyết toán tạm ứng công trình Nguyễn Hữu Tường	5.852.776.703	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.263.933.523	2.940.299.592
	31.404.802.964	138.273.159.520
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
b) Dài hạn		
Phải trả về các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng ⁽¹⁾	18.788.297.680	18.926.019.118
Phải trả về các quản đốc liên quan đến xây dựng đường lò	-	68.454.681.222
Phải trả tiền góp vốn liên doanh của Công nhân viên trong Xi nghiệp Than Uông Bí	-	1.643.185.135
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	5.925.000.000
Phải trả góp vốn từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	-	1.331.292.194
	18.788.297.680	96.280.177.669

⁽¹⁾ Là các chi phí phải trả của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh	596.543.182	350.886.364
	596.543.182	350.886.364
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước (*)	39.567.913.025	39.404.132.617
	39.567.913.025	39.404.132.617

(*) Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 05)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH Tô Tây	29.000.000.000	11,52	-	-
Công ty Konex - Limited	44.028.080.000	17,48	-	-
Bà Đào Thị Đàm	27.929.530.000	11,09	-	-
Ông Nguyễn Trường Giang	13.003.260.000	5,16	-	-
Ông Tô Ngọc Hoàng	-	-	28.521.510.000	15,46
Các cổ đông khác	137.170.220.000	54,48	155.309.580.000	84,17
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,27	680.000.000	0,37
	251.811.090.000	100	184.511.090.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	67.300.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	251.811.090.000	184.511.090.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.181.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.181.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	25.181.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.113.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	25.113.109	18.383.109
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.113.270.078	10.113.270.078
	10.113.270.078	10.113.270.078

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2017	01/01/2017
- USD	958,31	1.438,56
- EUR	53,48	59,98

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	397.589.622.677	378.372.511.920
Doanh thu cung cấp dịch vụ	40.341.720.536	42.471.777.495
	437.931.343.213	420.844.289.415
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	87.663.253.841	80.925.935.319

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chiết khấu thương mại	1.035.962.099	824.845.936
	1.035.962.099	824.845.936

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	305.397.365.841	353.844.684.255
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	39.604.453.951	28.264.645.740
	345.001.819.792	382.109.329.995

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.326.115	522.209.502
Doanh thu hợp tác kinh doanh	-	1.107.967.949
	32.326.115	1.630.177.451

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	28.800.588.722	35.556.392.949
Chiết khấu thanh toán	1.891.576.830	1.637.002.942
Chi phí hợp tác kinh doanh	-	757.945.133
	<u>30.692.165.552</u>	<u>37.951.341.024</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.868.470.000	290.929.736
Chi phí nhân công	-	112.004.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.832.069.993	9.322.127.846
Chi phí khác bằng tiền	-	21.550.000
	<u>76.700.539.993</u>	<u>9.746.611.838</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.131.551	775.426.795
Chi phí nhân công	8.389.423.046	10.484.188.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.378.070	1.258.183.004
Thuế, phí và lệ phí	1.765.460.956	2.208.722.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.174.688	271.883.388
Chi phí khác bằng tiền	1.773.302.503	6.476.138.819
	<u>12.692.870.814</u>	<u>21.474.542.862</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Thu nhập từ tiền điện nước, phí xử lý nước thải	3.445.315.598	5.375.770.165
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	883.590.000	4.015.964.248
Thanh lý tài sản cố định	909.090.908	-
Thu từ vi phạm Hợp đồng	5.041.746.567	-
Các khoản khác	278.021.775	388.977.307
	<u>10.557.764.848</u>	<u>9.780.711.720</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí tiền điện nước	2.799.714.018	5.066.784.384
Giá trị vật tư xuất bán	-	62.285.964
Bồi thường do vi phạm Hợp đồng	6.451.677.447	-
Phí dịch vụ của lô hàng lỗi	694.545.818	-
Chi phí điều trị tai nạn lao động	172.404.359	-
Các khoản khác	799.133.932	1.224.476.669
	10.917.475.574	6.353.547.017

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành các công ty con	-	372.867.555
	-	372.867.555
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.938.450.976	4.238.217.572
Thuế TNDN giảm do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí trở thành công ty liên kết	(696.302.275)	421.330.281
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(77.979.928)	(3.872.062.826)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.164.168.773	1.160.352.582

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(28.375.953.278)	(27.367.692.525)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(28.375.953.278)	(27.367.692.525)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.101.241	18.383.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.284)	(1.489)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.684.177.163	200.044.681.412
Chi phí nhân công	21.463.505.173	47.275.855.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.691.591.740	40.399.586.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.330.367.241	75.425.707.536
Chi phí khác bằng tiền	15.370.537.823	54.501.163.487
	306.540.179.140	417.646.993.503

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.247.207.940	-	7.996.223.758	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.089.467.519	-	470.231.238.989	-
Các khoản cho vay	400.000.000	-	3.380.817.768	-
	326.736.675.459	-	481.608.280.515	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	978.232.322.154	1.192.139.032.457
Phải trả người bán, phải trả khác	289.855.931.709	546.618.155.436
Chi phí phải trả	1.698.510.250	4.812.397.999
	1.269.786.764.113	1.743.569.585.892

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Tiền và tương đương tiền	8.247.207.940	-	-	8.247.207.940
Phải thu khách hàng, phải thu khác	317.230.015.421	859.452.098	-	318.089.467.519
Các khoản cho vay	400.000.000	-	-	400.000.000
	325.877.223.361	859.452.098	-	326.736.675.459
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và tương đương tiền	7.996.223.758	-	-	7.996.223.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	465.143.456.363	5.087.782.626	-	470.231.238.989
Các khoản cho vay	3.380.817.768	-	-	3.380.817.768
	476.520.497.889	5.087.782.626	-	481.608.280.515

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017				
Vay và nợ	493.761.852.287	484.470.469.867	-	978.232.322.154
Phải trả người bán, phải trả khác	263.114.452.919	26.741.478.790	-	289.855.931.709
Chi phí phải trả	1.698.510.250	-	-	1.698.510.250
	758.574.815.456	511.211.948.657	-	1.269.786.764.113

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	514.853.317.213	269.074.502.405	408.211.212.839	1.192.139.032.457
Phải trả người bán, phải trả khác	441.405.416.657	105.212.738.779	-	546.618.155.436
Chi phí phải trả	4.812.397.999	-	-	4.812.397.999
	961.071.131.869	374.287.241.184	408.211.212.839	1.743.569.585.892

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	410.997.182.292	466.422.241.190

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	556.847.469.309	451.136.260.512

36 . THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2017 Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh ngày 19/6/2017 đã thông qua phương án tăng vốn theo tờ trình số 89/TTr.PAQNC ngày 03/06/2017 của Hội đồng quản trị Công ty về việc chào bán bổ sung 20.000.000 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 200.000.000.000 đồng với mục đích để tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất xi măng và diễn ra trên lãnh thổ miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2017	năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		87.663.253.841	80.925.935.319
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết	1.944.147.818	1.037.777.644
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	569.077.584	57.432.219
Công ty TNHH Tô Tây	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	63.059.923.257	42.906.438.615
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	Công ty do thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc	22.090.105.182	36.924.286.841
Mua hàng		19.162.491.033	62.419.312.037
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty con	1.141.555.409	5.940.295.242
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	-	1.950.134.545
Công ty TNHH Tô Tây	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	7.802.679.324	11.562.653.377
Công ty TNHH SIAM VINA	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	-	42.767.521.418
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	Công ty do thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc	10.218.256.300	198.707.455
Cổ tức		-	357.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết	-	357.000.000
Doanh thu tài chính		-	129.108.855
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	-	129.108.855
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		7.257.582.515	28.297.419.456
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết	4.169.407.336	6.921.707.987
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	1.479.104.979	853.119.637
Công ty TNHH Tô Tây	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	-	20.445.888.912
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	Công ty do thành viên Hội đồng Quản trị làm Giám đốc	1.609.070.200	76.702.920

Phải thu cổ tức		-	357.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết	-	357.000.000
Phải trả cho người bán		28.823.471.362	104.488.493.681
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Công ty liên kết	5.101.971.232	9.068.487.019
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Công ty liên kết	1.448.940.889	1.748.940.889
Công ty TNHH Tô Tây	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	-	42.049.759.857
Công ty TNHH SIAM VINA	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	11.394.060.576	46.826.278.964
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	10.878.498.665	4.795.026.952
Người mua trả tiền trước		129.258.638.225	-
Công ty TNHH Tô Tây	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	116.283.195.505	-
Công ty TNHH SIAM VINA	Công ty do Tổng Giám đốc làm Giám đốc	12.975.442.720	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	651.910.000	480.365.000

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



Nguyễn Thị Tuyền

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 30 tháng 08 năm 2017



Nguyễn Ngọc Anh

Kế toán trưởng



Tổ Ngọc Hoàng

Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40%	40%	1.923.151.232	Quảng Ninh	40%	40%	1.931.064.290
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí	Quảng Ninh	35,70%	35,70%	3.779.747.308				
Tổng cộng				5.702.898.540				1.931.064.290

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí chuyển thành Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh từ ngày 01/04/2017 theo biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí ngày 15/04/2017 thống nhất Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh không được chi phối toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí từ ngày 01/04/2017.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Núi Rùa	515.000.000	-	515.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi nghiệp Than Uông Bí	15.986.900.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Than Đông Triều	2.800.000.000	-	-	-
	19.301.900.000	-	515.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	939.512.766.618	822.326.264.722	10.967.985.611	3.038.097.674	22.408.267.763	1.798.253.382.388
- Mua trong kỳ	-	85.710.000	-	-	-	85.710.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.631.828.550	-	-	-	-	1.631.828.550
- Giảm do Công ty con trở thành Công ty liên kết	(482.535.780)	(3.708.225.107)	(4.025.280.000)	(116.000.000)	(1.452.454.546)	(9.784.495.433)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Đông Triều ⁽¹⁾	(19.055.373.877)	(3.091.970.021)	(3.623.205.819)	(45.952.380)	(5.391.716.236)	(31.208.218.333)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Uông Bí ⁽²⁾	(66.656.993.239)	(9.581.303.450)	-	-	-	(76.238.296.689)
- Giảm do đi góp vốn	(5.093.065.905)	(2.473.629.006)	(551.109.545)	-	(2.798.629.100)	(10.916.433.556)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.019.452.167)	(2.373.968.672)	(81.900.000)	(383.250.360)	-	(4.858.571.199)
Số dư cuối kỳ	847.837.174.200	801.182.878.466	2.686.490.247	2.492.894.934	12.765.467.881	1.666.964.905.728
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	428.993.293.920	397.858.035.657	7.812.683.763	3.024.701.730	8.834.932.282	846.523.647.352
- Khấu hao trong kỳ	15.437.596.640	15.784.824.262	39.610.392	14.750.010	327.011.518	31.603.792.822
- Giảm do Công ty con trở thành Công ty liên kết	(171.447.758)	(2.455.848.308)	(1.562.634.099)	(116.000.000)	(553.148.004)	(4.859.078.169)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Đông Triều ⁽¹⁾	(18.248.190.007)	(2.311.778.958)	(2.962.809.002)	(45.952.380)	(4.886.900.086)	(28.455.630.433)
- Giảm do chuyển đổi mô hình Xí nghiệp than Uông Bí ⁽²⁾	(60.385.341.466)	(7.449.859.526)	-	-	-	(67.835.200.992)
- Giảm do đi góp vốn	(2.901.146.255)	(1.503.627.731)	(551.109.545)	-	(2.132.288.832)	(7.088.172.363)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.019.452.167)	(2.373.968.672)	(81.900.000)	(383.250.360)	-	(4.858.571.199)
Số dư cuối kỳ	360.705.312.907	397.547.776.724	2.693.841.509	2.494.249.000	1.589.606.878	765.030.787.018
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	510.519.472.698	424.468.229.065	3.155.301.848	13.395.944	13.573.335.481	951.729.735.036
Tại ngày cuối kỳ	487.131.861.293	403.635.101.742	(7.351.262)	(1.354.066)	11.175.861.003	901.934.118.710

⁽¹⁾ Theo biên bản ngày 01/01/2017 bàn giao số liệu từ xí nghiệp Than Đông Triều - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sang Công ty Cổ phần Sản xuất Than Đông Triều.

⁽²⁾ Theo biên bản ngày 01/03/2017 về việc bàn giao số liệu từ xí nghiệp Than Uông Bí - Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh sang Công ty Cổ phần Xí nghiệp Than Uông Bí.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao còn sử dụng: 205.157.423.417 đồng.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 842.138.470.490 đồng.

PHỤ LỤC 3: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		Giảm do hợp nhất, chuyển đổi mô hình	30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	409.220.009.919	409.220.009.919	409.997.182.292	416.040.574.127	11.326.742.647	391.849.875.437	391.849.875.437
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	139.821.669.635	139.821.669.635	154.584.084.117	154.615.872.510	-	139.789.881.242	139.789.881.242
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	61.650.356.119	61.650.356.119	70.133.365.258	70.150.356.119	-	61.633.365.258	61.633.365.258
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	99.633.538.627	99.633.538.627	40.488.757.333	93.786.642.607	-	46.335.653.353	46.335.653.353
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Tỉnh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	-	-	53.413.385.582	-	-	53.413.385.582	53.413.385.582
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	34.999.550.674	34.999.550.674	31.198.526.857	34.999.550.674	-	31.198.526.857	31.198.526.857
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	51.185.331.369	51.185.331.369	44.479.063.145	48.188.731.369	2.996.600.000	44.479.063.145	44.479.063.145
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	7.405.957.450	7.405.957.450	-	5.775.814.803	1.630.142.647	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	7.823.606.045	7.823.606.045	-	7.823.606.045	-	-	-
Vay các đối tượng khác ⁽⁷⁾	6.700.000.000	6.700.000.000	15.700.000.000	700.000.000	6.700.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

	01/01/2017		Trong kỳ			30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	105.633.307.294	105.633.307.294	54.243.494.805	57.172.765.249	792.060.000	101.911.976.850	101.911.976.850
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁸⁾	14.767.744.973	14.767.744.973	7.385.492.467	7.385.492.467	-	14.767.744.973	14.767.744.973
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	334.560.000	334.560.000	-	-	334.560.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁹⁾	4.000.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	5.520.000.000	5.520.000.000	2.760.000.000	2.760.000.000	-	5.520.000.000	5.520.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹¹⁾	10.501.956.252	10.501.956.252	2.765.952.362	5.252.614.806	-	8.015.293.808	8.015.293.808
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹²⁾	69.608.938.069	69.608.938.069	39.332.049.976	39.332.049.976	-	69.608.938.069	69.608.938.069
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	442.608.000	442.608.000	-	442.608.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	457.500.000	457.500.000	-	-	457.500.000	-	-
	514.853.317.213	514.853.317.213	464.240.677.097	473.213.339.376	12.118.802.647	493.761.852.287	493.761.852.287

	01/01/2017		Trong kỳ			30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	648.268.087.369	648.268.087.369	-	59.353.090.652	2.532.550.000	586.382.446.717	586.382.446.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành ⁽⁸⁾	88.606.469.837	88.606.469.837	-	7.385.492.467	-	81.220.977.370	81.220.977.370
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.022.550.000	1.022.550.000	-	-	1.022.550.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽⁹⁾	11.999.882.006	11.999.882.006	-	2.041.130.903	-	9.958.751.103	9.958.751.103
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁰⁾	31.246.571.229	31.246.571.229	-	2.760.000.000	-	28.486.571.229	28.486.571.229
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹¹⁾	18.375.837.096	18.375.837.096	-	5.252.614.806	-	13.123.222.290	13.123.222.290
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹²⁾	492.924.974.701	492.924.974.701	-	39.332.049.976	-	453.592.924.725	453.592.924.725
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô Hà Nội	2.581.802.500	2.581.802.500	-	2.581.802.500	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	1.510.000.000	1.510.000.000	-	-	1.510.000.000	-	-
Vay cá nhân	134.650.935.169	134.650.935.169	1.000.000.000	81.453.804.530	54.197.130.639	-	-
	782.919.022.538	782.919.022.538	1.000.000.000	140.806.895.182	56.729.680.639	586.382.446.717	586.382.446.717
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(105.633.307.294)	(105.633.307.294)	(54.243.494.805)	(57.172.765.249)	(792.060.000)	(101.911.976.850)	(101.911.976.850)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	677.285.715.244	677.285.715.244				484.470.469.867	484.470.469.867

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2016/490581/HĐTD ngày 02/08/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 240 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng tài sản nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân, tài sản dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker và quyền khai thác khoáng sản tại mỏ than khối Bắc + Nam Đông Trảng Bạch. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2017 là: 139.789.881.242 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/QNCC-VCB ngày 28/02/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 62 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo tiền vay bằng nhà cửa vật kiến trúc. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 61.633.365.258 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1697018/HĐTD ngày 02/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 46.335.653.353 đồng.

4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Tỉnh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-201700 ngày 06/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Tỉnh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 120 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, theo phương án vay vốn ngày 25/02/2017. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 53.413.385.582 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 4725/16/TD-TT/X ngày 06/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng bất động sản của Công ty tại phường Quang Trung, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 31.198.526.857 đồng.

6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 5470.17.601.49750.TD ngày 06/03/2017 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản như sau: Hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay 12 tháng, mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo đảm tiền vay bằng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 44.479.063.145 đồng.

7. Vay các đối tượng khác

Công ty có Hợp đồng vay với Công ty Cổ phần Núi Rùa số 02/QNC-NRC/2017 ngày 04/06/2017. Số dư tại ngày 30/06/2017 là: 15.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 6 tháng; Lãi suất vay: 7%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

8. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành với các điều khoản như sau: Tổng giá trị vay 8.009.904 USD, thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022), trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn, lãi suất vay: thả nổi, mục đích vay: mua sắm thiết bị và xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam Thạch, hình thức bảo đảm tiền vay: bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 3.563.957,76 USD (Tương đương 81.220.977.370 đồng). Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 647.992,32 USD (Tương đương 14.767.744.973 đồng).

9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản: Tổng giá trị vay 20 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch 2 công đoạn nghiền, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 9.958.751.103 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 4.000.000.000 đồng.

10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2016/DA/NTQN-XM ngày 18/02/2016 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với điều khoản: Tổng giá trị khoản vay: 35 tỷ đồng, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: Đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng tại Xã Phương Nam - TP Uông Bí - Quảng Ninh, hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2017: 28.486.571.229 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 5.520.000.000 đồng.

11. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản: Tổng giá trị vay 3.230.000 USD, thời hạn vay 96 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay đầu tư máy móc thiết bị mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 327.222,4 USD (Tương đương 7.457.398.496 đồng) và 5.665.823.794 đồng và Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là 109.112 USD (Tương đương 2.486.662.480 đồng) và 5.528.631.292 đồng.

12. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Trong năm 2016, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh có 04 Hợp đồng vay dài hạn còn hiệu lực với các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay 8.900.000 USD; 6.650.000 EUR và 325 tỷ đồng, thời hạn vay từ 60 đến 180 tháng, lãi suất vay thả nổi, mục đích vay: đầu tư thiết bị, nhà cửa Nhà máy xi măng Lam Thạch II, hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là 6.404.761,87 USD (Tương đương 145.964.523.017 đồng); 4.804.761,92 EUR (Tương đương 115.645.814.651 đồng) và 102.365.809.093 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 847.619,05 USD (Tương đương 19.317.238.149 đồng); 633.333,33 EUR (Tương đương 15.243.699.920 đồng) và 25.048.000.000 đồng.

Trong năm 2016, Công ty được Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh cơ cấu lại thời hạn trả nợ của 28 Hợp đồng vay từ ngắn hạn chuyển sang dài hạn, tổng giá trị khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ: 99.616.777.964 đồng, tổng thời gian cơ cấu: tối đa 84 tháng, lãi suất vay thả nổi, hình thức đảm bảo tiền vay: bằng tài sản đang đảm bảo cho dự án hiện hữu. Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2017 là: 89.616.777.964 đồng. Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 10.000.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 04: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh giảm số thuế khi công ty con chuyển thành Công ty liên kết	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.757.460.622	1.397.381.473	1.369.097.628	3.749.542.497	-	36.201.970
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.938.450.976	-	77.979.928	696.302.275	-	1.164.168.773
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.105.717.893	70.268.590	1.200.000	97.484.669	-	2.077.301.814
Thuế tài nguyên	-	1.261.024.413	4.011.919.499	3.812.913.500	-	-	1.460.030.412
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	4.767.916.466	3.118.134.909	2.862.392.071	-	-	5.023.659.304
Các loại thuế khác	-	1.349.002.419	19.039.268	3.000.000	-	-	1.365.041.687
Phí môi trường	-	1.033.304.243	1.369.274.040	3.198.662.908	-	796.084.625	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng	-	-	9.691.768.344	2.086.469.000	-	-	7.605.299.344
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	-	7.275.537.089	6.481.533.600	1.976.095.416	-	-	11.780.975.273
	-	23.488.414.121	26.159.319.723	15.387.810.451	4.543.329.441	796.084.625	30.512.678.577

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 05: BẢNG BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	3.082.640.375	1.247.065.401	199.978.065.370
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(27.367.692.525)	778.249.806	(26.589.442.719)
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	408.537.742	6.430.000.000	6.838.537.742
Tăng khác	-	-	-	1.637.002.942	-	-	-	1.637.002.942
Giảm do Công ty liên kết chuyển thành Công ty con	-	-	-	-	-	(510.672.178)	-	(510.672.178)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(51.537.742)	-	(51.537.742)
Giảm khác	-	-	-	(1.637.002.942)	-	(730.185)	-	(1.637.733.127)
Số dư cuối kỳ trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	(24.439.454.513)	8.455.315.207	179.664.220.288
Số dư đầu kỳ này	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	(61.638.512.757)	8.032.614.024	142.042.460.861
Tăng vốn trong kỳ này	67.300.000.000	-	-	-	-	-	-	67.300.000.000
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(28.375.953.278)	(75.638.239)	(28.451.591.517)
Giảm do Công ty Con trở thành liên kết	-	-	-	-	-	(726.239.465)	(6.795.759.584)	(7.521.999.049)
Giảm khác	-	(165.000.000)	-	-	-	-	-	(165.000.000)
Số dư cuối kỳ này	251.811.090.000	2.753.390.480	(1.894.390.964)	-	10.113.270.078	(90.740.705.500)	1.161.216.201	173.203.870.295

(*) Theo Nghị quyết ngày 14/12/2016, Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh đã quyết định chào bán bổ sung 15.000.000 cổ phiếu, tương đương mệnh giá là 150.000.000.000 đồng với mục đích để tái cơ cấu lại các khoản nợ đến hạn và bổ sung vốn lưu động. Ngày 30/12/2016, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 8627/UBCK-QLCB chấp thuận phương án tăng vốn của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Công ty đã chào bán thành công 6.730.000 cổ phiếu tương đương 67.300.000.000 đồng cho các cổ đông chiến lược.





CORPORATION

Số: 11.48 / CV - QNC

“V/v giải trình chênh lệch KQKD
sau soát xét 6 tháng 2017 ”

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2017

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh

Mã chứng khoán: QNC

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh Quảng
Ninh

Điện thoại: 0203.3 668 359 - Fax: 0203.3 668 354

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 2172/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN và Số 2173/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 30 tháng 08 năm 2017, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

Với kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2017 sau soát xét so với Công ty lập có sự chênh lệch ở chỉ tiêu LN trước thuế TNDN chia cho các cổ đông Công ty mẹ:

- BCTC Riêng: Công ty lập lỗ 27.012.390.806 đồng, sau soát xét lỗ 28.343.660.246 đồng. Chênh lệch 1.331.269.440 đồng.
- BCTC Hợp nhất: Công ty lập lỗ 27.120.322.077 đồng, sau soát xét lỗ 28.451.591.517 đồng. Chênh lệch 1.331.269.440 đồng.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc Lợi nhuận chênh lệch sau soát xét là:

- Kiểm toán điều chỉnh chỉ tiêu Doanh thu trích nộp 1.481.269.440 đồng giảm vào trong kỳ, Công ty lập hạch toán giảm chỉ tiêu LN chưa phân phối.
- Kiểm toán điều chỉnh Mã số 26 – Chi phí quản lý doanh nghiệp nội dung phần chi phí tư vấn phát hành giảm 150.000.000 đồng,
- Sau khi điều chỉnh hai khoản mục Doanh thu và chi phí trên thì Lợi nhuận trước thuế chênh lệch so với Công ty lập tăng thêm 1.331.269.440 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

**CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Cô Ngọc Hoàng



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam,
TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
ĐT: 0333. 668 355 / Fax: 0333 668354

Số: *11.4.9.* / CV-QNC
“V/v giải trình ý kiến ngoại trừ BCTC
kiểm toán soát xét năm 2017 ”

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 08 năm 2017

**Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

*Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh
Mã chứng khoán: QNC
Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – TP Uông Bí – Tỉnh
Quảng Ninh
Điện thoại: 033. 3 668 359 - Fax: 033. 3 668 354*

Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh xin gửi tới các Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Theo Báo cáo kiểm toán độc lập Số 2172/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN và Số 2173/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 30 tháng 08 năm 2017, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

- Cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

+ Tại Báo cáo kiểm toán số 881/2017/BC.KTTC-AASC.CNQN ngày 22 tháng 03 năm 2017 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng Xây dựng Quảng Ninh, Kiểm toán viên đã nêu ý kiến ngoại trừ về việc Công ty đã hoàn thành toàn bộ và đưa vào sử dụng Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy Xi măng Lam Thạch II. Tuy nhiên, Công ty mới tạm tăng tài sản cố định một số hạng mục, phần còn lại Công ty chưa ghi nhận tăng Tài sản cố định hữu hình với tổng nguyên giá: 219,5 tỷ đồng, trong đó 76,6 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" và 142,9 tỷ đồng đang trình bày trên khoản mục "Phải thu khác" chi tiết phải thu tiền vật tư A cấp cho Công ty Cổ Phần Cơ Khí Nam Sơn. Tổng số chi phí khấu hao đang trích thiếu tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 15,4 tỷ đồng. Vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, tổng chi phí khấu hao trích thiếu trong kỳ tương ứng của các tài sản nêu trên ước tính là 5,4 tỷ đồng và số chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa vẫn đang tiếp tục vốn hóa vào Dự án tương ứng là 4,5 tỷ đồng. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” (mã số 221) đang phản ánh thiếu 198,7 tỷ đồng, chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và chỉ tiêu "Phải thu khác" đang phản ánh thừa tương ứng 81,1 tỷ đồng và 142,9 tỷ đồng, chỉ tiêu

“Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đang phản ánh thừa 9,9 tỷ đồng.

+ Tại thuyết minh số 12, Công ty đang trình bày số tiền phạt chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế Quảng Ninh số tiền: 6.481.533.600 đồng trên khoản mục chi phí trả trước và chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Điều này dẫn đến chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” (mã số 151) trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 và chỉ tiêu “Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 cùng đang phản ánh thừa 6.481.533.600 đồng.

+ Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ theo quy định. Theo ước tính của chúng tôi, Công ty chưa phản ánh 10.023.308.063 đồng lỗ chênh lệch tỷ giá trên báo cáo tài chính giữa niên độ này. Điều này dẫn đến chỉ tiêu “Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2017 đang phản ánh thừa và chỉ tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017 đang phản ánh thiếu cùng giá trị 10.023.308.063 đồng.

- Kết luận ngoại trừ:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Về điểm ngoại trừ này Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh có ý kiến giải trình như sau:

- Dự án nâng công suất dây chuyền nghiền Nhà máy xi măng Lam Thạch II của Công ty đã hoàn thành phần xây dựng và lắp đặt thiết bị. Tuy nhiên còn một số hạng mục thiết bị chính vẫn đang trong giai đoạn hiệu chỉnh, chưa hoàn thiện đồng bộ. Do vậy đến 30/06/2017 Công ty chưa ghi nhận đầy đủ tài sản cố định cố định mà mới ghi nhận một phần. Do vậy chi phí khấu hao chưa tính hết. Về vấn đề này, sang quý 3/2017, sau khi đã hoàn thành và hiệu chỉnh xong toàn bộ Dây truyền sản xuất, Công ty chúng tôi đã ghi nhận bổ sung tài sản cố định theo quy định.

- Công ty đang trình bày số tiền phạt chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế Quảng Ninh số tiền: 6.481.533.600 đồng trên khoản mục chi phí trả trước và chưa ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nguyên nhân do thông báo của Cục thuế gửi vào cuối tháng 06, công ty chưa đối chiếu lại các khoản phạt, do vậy chưa ghi nhận chi phí trong kỳ. Việc ghi nhận sẽ thực hiện trong quý 3 và quý 4/2017.

- Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối kỳ. Việc đánh giá lại chênh lệch tỷ giá công ty sẽ đánh giá vào cuối niên độ tài chính nên giữa niên độ chưa đánh giá theo như ý kiến của Kiểm toán.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố ./

CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu vp công ty.



Trần Ngọc Hoàng